

E11- UNIT 4: VOCAB 01

1	IN VIETNAMESE	IN ENGLISH
2	sự giúp đỡ	
3	sự an ủi	
4	sa mạc/ bỏ đi (v,n)	
5	khoản tặng/đóng góp	
6	tật nguyện	
7	bãi cỏ	
8	thương binh	
9	bị phạt	
10	phối hợp	
11	bất hạnh	
12	binh chữa cháy	
13	giao lộ	
14	liệt sỹ	
15	gây quỹ	
16	uốn cong, cúi xuống	
17	nhật ký	
18	lòng biết ơn	
19	tổ chức từ thiện	
20	hợp tác	
21	chỉ dẫn, hướng dẫn	